

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 1 | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 210.485.146.915,00 | 148.669.577.163,00 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 12.942.796.254,00 | 14.746.281.692,00 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.942.796.254,00 | 9.527.885.749,00 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 8.000.000.000,00 | 5.218.395.943,00 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 179.376.214.745,00 | 122.169.979.472,00 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 179.376.214.745,00 | 122.169.979.472,00 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*) | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 17.498.501.278,00 | 11.026.800.355,00 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 648.250.000,00 | 771.242.238,00 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 134 | 7 | 13.357.961.480,00 | 7.837.737.871,00 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 8 | 3.492.289.798,00 | 2.417.820.246,00 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 667.634.638,00 | 726.515.644,00 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 667.634.638,00 | 726.515.644,00 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260) | 200 | | 2.586.817.801,00 | 2.618.769.352,00 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 40.578.573,00 | 83.185.127,00 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 40.578.573,00 | 83.185.127,00 |
| - Nguyên giá | 222 | | 572.095.280,00 | 704.337.320,00 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (531.516.707,00) | (621.152.193,00) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| 4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | - | - |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.546.239.228,00 | 2.535.584.225,00 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 455.321.411,00 | 492.025.578,00 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | 19.3 | 2.090.917.817,00 | 2.043.558.647,00 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 213.071.964.716,00 | 151.288.346.515,00 |
| A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 22.547.674.476,00 | 20.654.240.558,00 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 21.965.664.226,00 | 20.126.408.808,00 |
| 1. Vay ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | - | - |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 11 | 4.648.106.227,00 | 3.317.833.043,00 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.539.865.299,00 | 1.391.354.997,00 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 12 | 9.872.578.836,00 | 9.689.961.485,00 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 13 | 5.905.113.864,00 | 5.727.259.283,00 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | - | - |
| 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| 12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 328 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 582.010.250,00 | 527.831.750,00 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 582.010.250,00 | 527.831.750,00 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Chi tiết | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 1 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| 10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359 | | - | - |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 190.524.290.240,00 | 130.634.105.957,00 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 14 | 83.000.000.000,00 | 83.000.000.000,00 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 107.524.290.240,00 | 47.634.105.957,00 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 213.071.964.716,00 | 151.288.346.515,00 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2 | | | |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | 25 | 4.260.016.509,00 | 6.394.956.386,00 |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | | |
| 3. Tài sản nhận ký cược | 003 | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | | |
| 6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ | 006 | | | |
| Trong đó: | 3 | | | |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch | 007 | | | |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 008 | | | |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố | 009 | | | |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ | 010 | | | |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán | 011 | | | |
| 6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút | 012 | | | |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch | 013 | | | |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay | 014 | | | |
| 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch | 015 | | | |
| 7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ | 020 | | | |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác | 030 | 21 | 1.302.210.212.537,00 | 6.638.165.519.932,00 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước | 031 | | 1.302.210.212.537,00 | 6.638.165.519.932,00 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 032 | | | |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác | 040 | 22 | 59.518.656.667.389,00 | 37.835.274.811.282,00 |
| 9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước | 041 | | 59.518.656.667.389,00 | 37.835.274.811.282,00 |
| 9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 042 | | | |
| 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác | 050 | 23 | 964.289.328.226,00 | 984.210.841.948,00 |
| 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác | 051 | 24 | 1.185.471.536,00 | 68.073.072.680,00 |



Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|--------------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu | 01 | 15 | 119.639.881.915,00 | 95.337.888.885,00 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02) | 10 | | 119.639.881.915,00 | 95.337.888.885,00 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán | 11 | 16 | 23.137.657.225,00 | 21.836.967.881,00 |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11) | 20 | | 96.502.224.690,00 | 73.500.921.004,00 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 17 | 7.745.555.655,00 | 5.800.052.214,00 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 18 | 34.109.406.634,00 | 35.709.141.473,00 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22)- 25) | 30 | | 70.138.373.711,00 | 43.591.831.745,00 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | - | 1.090.909,00 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 175.000.000,00 | - |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (175.000.000,00) | 1.090.909,00 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 69.963.373.711,00 | 43.592.922.654,00 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 19 | 10.120.548.598,00 | 9.563.643.974,00 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 19 | (47.359.170,00) | (475.947.193,00) |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 59.890.184.283,00 | 34.505.225.873,00 |
| 17. Lãi trên cổ phiếu (*) | 70 | | - | - |



Bà Nguyễn Thị Kim Oanh

Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 1 | | | |
| 1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 114.249.164.670,00 | 94.046.622.883,00 |
| 2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02 | | - | - |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (24.089.031.250,00) | (23.416.935.694,00) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | - | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | 11 | (9.036.231.474,00) | (8.940.475.348,00) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 273.831.048,00 | 191.565.722,00 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | (32.619.342.914,00) | (34.225.723.755,00) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 48.778.390.080,00 | 27.655.053.808,00 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 2 | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (101.149.175.579,00) | (37.321.673.178,00) |
| 4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 43.942.940.307,00 | 3.646.337.785,00 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.624.359.754,00 | 5.164.048.032,00 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (50.581.875.518,00) | (28.511.287.361,00) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | 3 | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (1.803.485.438,00) | (856.233.553,00) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 14.746.281.692,00 | 15.602.515.245,00 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 5 | 12.942.796.254,00 | 14.746.281.692,00 |


Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập


Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/ giảm | | | | Số dư cuối năm | | |
|--------------------------------------|--------|-------------|-------------------|--------------------|-------------------|------|-------------------|------|--------------------|--------------------|---------|
| | | | Năm trước | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | Giảm | Tăng | Năm trước | Năm nay |
| | | | | | Tăng | Giảm | | | | | |
| A | | B | 1 | 2 | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 125051 | 14 | 83.000.000.000,00 | 83.000.000.000,00 | | | | | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 125052 | | - | - | | | | | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 125053 | | - | - | | | | | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 125054 | | - | - | | | | | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 125055 | | - | - | | | | | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 125056 | | - | - | | | | | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 125057 | | - | - | | | | | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 125058 | | - | - | | | | | | | |
| 9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 125059 | | 13.128.880.084,00 | 47.634.105.957,00 | 34.505.225.873,00 | - | 59.890.184.283,00 | - | 47.634.105.957,00 | 107.524.290.240,00 | |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 125060 | | 96.128.880.084,00 | 130.634.105.957,00 | 34.505.225.873,00 | - | 59.890.184.283,00 | - | 130.634.105.957,00 | 190.524.290.240,00 | |
| Cộng | 125061 | | | | | | | | | | |


Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập


Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1 THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 29/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 5 năm 2019.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPDC26/KDBH ngày 28 tháng 1 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Hà Nội.
Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 23 người (31 tháng 12 năm 2019: 23 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang thực hiện quản lý:

- Danh mục đầu tư của Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam)
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

2

CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.4

Hình thức số kế toán áp dụng

Hình thức số kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày
TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỨC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

3 Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh Các thay đổi trong các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

4.4 Các khoản phải thu Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ hoặc theo tồn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

4.5 Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Thuế tài sản Các khoản tiền thuế theo hợp đồng thuế được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuế.

4.7 Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ ba (3) đến năm (5) năm.

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.8 **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ theo khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc theo khoảng thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 **Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 **Trợ cấp thời việc phải trả**

Trợ cấp thời việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thời việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thời việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thời việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thời việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.11 **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thông báo bởi công ty mẹ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.12 **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.13 **Thuế**

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải nộp cho quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm tạm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm tạm cho thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.14 Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi thanh toán | | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) | 4.942.796.254 | 9.527.885.749 |
| - Ngân hàng Citi Bank N.A, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 2.200.605.053 | 7.057.724.215 |
| - Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) | 2.141.579.505 | 282.659.989 |
| Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng | 600.611.696 | 2.187.501.545 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | 8.000.000.000 | 5.218.395.943 |
| - Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 8.000.000.000 | 0 |
| | 0 | 5.218.395.943 |
| | 12.942.796.254 | 14.746.281.692 |

6

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi tại ngân hàng | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | 70.366.977.267 | 43.708.673.852 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) | 59.470.000.000 | - |
| - Ngân hàng The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFI., Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 35.139.537.478 | 46.214.669.601 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) | 10.999.700.000 | 2.200.000.000 |
| - Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 3.400.000.000 | 25.546.636.019 |
| - Ngân hàng DBS Bank Ltd. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | - | 4.500.000.000 |
| | 179.376.214.745 | 122.169.979.472 |

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được hưởng lãi suất từ 1,20%/năm đến 7,00%/năm.

7

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ | | |
| Phải thu hoạt động quản lý danh mục | 12.719.339.308 | 7.375.175.120 |
| Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư | 266.236.746 | 258.791.087 |
| Cổ phiếu Manulife | | |
| Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư | 150.569.392 | 130.146.302 |
| Cán bằng Manulife | | |
| Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ | 221.816.034 | 73.625.362 |
| | 13.357.961.480 | 7.837.737.871 |

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

| 8 | CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC | |
|------------------------------------|-------------------------|----------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn | 3.487.051.798 | 2.412.820.246 |
| Các khoản phải thu khác | 5.238.000 | 5.000.000 |
| | 3.492.289.798 | 2.417.820.246 |

| 9 | TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH | |
|---------------------------|---------------------------|--|
| | Thiết bị văn phòng VND | |
| Nguyên giá | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 704.337.320 | |
| Mua mới | - | |
| Thanh lý | (132.242.040) | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 572.095.280 | |
| Trong đó: | | |
| Tài sản đã khấu hao hết | 473.550.680 | |
| | | |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2020 | (621.152.193) | |
| Khấu hao trong năm | (42.606.554) | |
| Thanh lý | 132.242.040 | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | (531.516.707) | |

| | | |
|---------------------------|------------|--|
| Giá trị còn lại | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 83.185.127 | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 40.578.573 | |

| 10 | CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN | |
|-------------------|---------------------------|--------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Số đầu năm | | 446.075.939 |
| Tăng trong năm | 492.025.578 | 382.150.001 |
| Phân bổ trong năm | 361.300.000 | (336.200.362) |
| Số cuối năm | 455.321.411 | 492.025.578 |

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm VND | Trong năm Phải trả VND | Đã nộp VND | Số cuối năm VND |
|----------------------------|-------------------|------------------------------|------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.666.955.974 | 10.120.548.598 | (9.036.231.474) | 3.751.273.098 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 650.767.978 | 8.485.786.358 | (8.239.830.298) | 896.724.038 |
| Thuế nhà thầu | - | 546.195.001 | (546.195.001) | - |
| Thuế giá trị gia tăng | 109.091 | - | - | 109.091 |
| | 3.317.833.043 | 19.152.529.957 | (17.822.256.773) | 4.648.106.227 |

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Tiền thưởng | 5.541.228.000 | 5.585.355.000 |
| Chi phí dịch vụ tư vấn | 2.504.948.649 | 1.837.528.055 |
| Chi phí tiếp thị và hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ | 644.295.387 | 1.034.868.900 |
| Thuế nhà thầu phí dịch vụ | 548.185.496 | 534.721.496 |
| Chi phí phải trả khác | 633.921.304 | 697.488.034 |
| | 9.872.578.836 | 9.689.961.485 |

13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 5.132.446.257 | 4.959.019.700 |
| Tiền thưởng cho quản lý cấp cao | 764.186.055 | 757.913.122 |
| Khác | 8.481.552 | 10.326.461 |
| | 5.905.113.864 | 5.727.259.283 |

14 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | Theo Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK VND | Tỷ lệ sở hữu (%) | Vốn đã góp VND |
|----------------------------------|--|------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) | 83.000.000.000 | 100 | 83.000.000.000 |

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15

DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Phí quản lý danh mục đầu tư từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) | 113.685.735.319 | 89.492.075.570 |
| Phí quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife | 2.878.184.661 | 3.195.415.029 |
| Phí quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife | 1.652.801.855 | 1.558.465.475 |
| Phí thu từ các giao dịch mua/bán chứng chỉ quỹ | 1.423.160.080 | 1.091.932.811 |
| | 119.639.881.915 | 95.337.888.885 |

16

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 19.892.494.913 | 18.441.075.255 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.104.539.076 | 2.045.365.044 |
| Thuế văn phòng | 610.539.613 | 516.925.323 |
| Chi phí bảo hiểm | 195.292.182 | 166.073.837 |
| Chi phí khấu hao | 11.935.911 | 20.126.987 |
| Chi phí khác | 322.855.530 | 647.401.435 |
| | 23.137.657.225 | 21.836.967.881 |

17

DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập lãi từ tiền gửi | 7.698.591.304 | 5.758.798.931 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 46.964.351 | 41.253.283 |
| | 7.745.555.655 | 5.800.052.214 |

18

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 17.383.626.578 | 18.377.763.599 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.934.218.730 | 8.493.999.301 |
| Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản | 2.618.389.574 | 2.389.323.645 |
| Chi phí tiếp thị và hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ | 2.025.280.649 | 2.548.186.110 |
| Thuế văn phòng | 1.524.400.264 | 1.521.604.311 |
| Chi phí bảo hiểm | 488.097.402 | 492.303.615 |
| Chi phí khấu hao | 30.670.643 | 59.732.857 |
| Chi phí khác | 2.104.722.794 | 1.826.228.035 |
| | 34.109.406.634 | 35.709.141.473 |

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016.
Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán thuế.
Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 10.120.548.598 | 9.563.643.974 |
| Thu nhập thuế TNDN hoàn lại | (47.359.170) | (475.947.193) |
| | 10.073.189.428 | 9.087.696.781 |

19.1 Chi phí Thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận
kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 69.963.373.711 | 43.592.922.654 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2019: 20%) | 13.992.674.742 | 8.718.584.531 |
| Điều chỉnh tăng: | | |
| Các khoản phạt | 35.000.000 | - |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 382.892.656 | 369.112.250 |
| Điều chỉnh giảm: | | |
| Lỗ chuyển sang | - | - |
| Sử dụng tài sản Thuế TNDN hoàn lại không được ghi nhận | - | - |
| Chi phí thuế TNDN ước tính | 14.410.567.398 | 9.087.696.781 |
| Thuế TNDN được giảm (*) | (4.337.377.970) | - |
| Chi phí thuế TNDN | 10.073.189.428 | 9.087.696.781 |

(*) Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 do Quốc hội ban hành về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng sẽ được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020. Theo đó, Công ty đã ghi nhận chi phí TNDN được giảm trong năm hiện hành với số tiền là 4.337.377.970 VND.

19.2 Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19.3

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

| | Bảng cân đối kế toán | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | |
|-------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------------|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí phải trả | 1.974.515.767 | 1.937.992.297 | 36.523.470 | 479.027.793 |
| Trợ cấp thôi việc | 116.402.050 | 105.566.350 | 10.835.700 | (3.080.600) |
| | 2.090.917.817 | 2.043.558.647 | 47.359.170 | 475.947.193 |

20

NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong

năm bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------|--|---|--|
| Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) | Công ty mẹ | Phí quản lý danh mục đầu tư Trả chi phí thuê văn phòng Trả chi phí dịch vụ | 113.685.735.319 2.134.939.877 1.777.639.301 | 89.492.075.570 2.038.529.634 1.730.280.324 |
| Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI") | Bên liên quan | Phí quản lý quỹ | 2.878.184.661 | 3.195.415.029 |
| Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL") | Bên liên quan | Phí quản lý quỹ | 1.652.801.855 | 1.558.465.475 |
| Manulife Financial Asia Limited | Công ty mẹ cấp cao | Chi phí dịch vụ chi hộ | (17.923.400) | 1.114.816.047 |
| John Hancock Life Insurance Company (U.S.A) | Bên liên quan | Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản | 894.894.742 | 913.959.535 |
| The Manufacturers Life Insurance Company | Công ty mẹ cấp cao | Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản Chi phí dịch vụ chi hộ | 1.469.349.522 5.901.528 | 1.233.908.372 - |
| Manulife Investment Management (Hong Kong) Limited | Bên liên quan | Chi phí dịch vụ chi hộ | 434.987.209 | - |

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm Phải thu/ (Phải trả) VND | Số đầu năm Phải thu/ (Phải trả) VND |
|---|--------------------|--|---|--|
| Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) | Công ty mẹ | Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư | 12.719.339.308 | 7.375.175.120 |
| Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI") | Bên liên quan | Phải thu phí quản lý quỹ | 266.236.746 | 258.791.087 |
| Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL") | Bên liên quan | Phải thu phí quản lý quỹ | 150.569.392 | 130.146.302 |
| Manulife Financial Asia Limited | Công ty mẹ cấp cao | Chi phí dịch vụ chi hộ | (2.789.145.528) | (2.822.679.597) |
| John Hancock Life Insurance Company (U.S.A) | Bên liên quan | Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản | (884.690.496) | (909.054.314) |
| The Manufacturers Life Insurance Company | Công ty mẹ cấp cao | Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản và chi phí dịch vụ chi hộ | (1.458.610.233) | (1.227.285.789) |

Chi tiết lương, thưởng và các phúc lợi khác cho Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------|----------------|------------------|
| Lương, thưởng và các phúc lợi khác | 22.127.866.720 | 20.213.937.045 |

21 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i) | 1.289.930.018.047 | 6.602.147.252.417 |
| Quỹ MAFEQI (ii) | 2.971.034.387 | 8.130.321.284 |
| Quỹ MAFBAL (iii) | 8.859.417.725 | 27.283.072.491 |
| Quỹ MAFPF1 (iv) | 449.742.378 | 604.873.740 |
| | 1.302.210.212.537 | 6.638.165.519.932 |

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm | 6.602.147.252.417 | 6.183.758.526.357 |
| Tăng trong năm | 61.269.149.033.212 | 62.403.123.492.621 |
| Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi | 46.586.465.025.044 | 54.168.080.985.227 |
| Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác | 12.613.002.487.915 | 7.397.824.394.369 |
| Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác | 2.069.681.520.253 | 837.218.113.025 |
| Giảm trong năm | (66.581.366.267.582) | (61.984.734.766.561) |
| Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi | (60.768.151.113.773) | (60.664.145.830.369) |
| Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác | (3.647.630.224.414) | (1.319.782.952.694) |
| Chi phí và tiền giảm khác | (2.145.584.929.395) | (805.983.498) |
| Số cuối năm | 1.289.930.018.047 | 6.602.147.252.417 |

(ii) Quỹ MAFEQI

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm | 8.130.321.284 | 8.083.965.204 |
| Tăng trong năm | 212.849.238.736 | 175.740.395.259 |
| Nhận tiền từ bán chứng khoán | 160.048.720.060 | 134.497.395.420 |
| Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ | 50.502.296.148 | 33.633.305.645 |
| Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác | 2.283.618.600 | 7.604.884.286 |
| Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI với vai trò là Đại lý ký danh | 14.603.928 | 4.809.908 |
| Giảm trong năm | (218.008.525.633) | (175.694.039.179) |
| Thanh toán mua chứng khoán | (169.292.028.503) | (136.528.585.014) |
| Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ | (41.081.096.861) | (35.129.766.893) |
| Chi phí và tiền giảm khác | (7.620.796.341) | (4.030.877.364) |
| Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh | (14.603.928) | (4.809.908) |
| Số cuối năm | 2.371.034.387 | 8.130.321.284 |

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

(iii) Quỹ MAFBAL

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm | 27.283.072.491 | 7.732.573.653 |
| Tăng trong năm | 218.273.746.467 | 177.271.015.946 |
| Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi | 161.245.886.401 | 103.240.776.983 |
| Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ | 31.707.384.259 | 23.033.355.810 |
| Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác | 3.082.666.478 | 32.563.575.473 |
| Tiền gửi của nhà đầu tư quỹ MAFBAL trong năm với vai trò là Đại lý ký danh (*) | 19.253.336.620 | 16.949.382.070 |
| Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh | 2.984.472.709 | 1.483.925.610 |
| Giảm trong năm | (236.697.401.233) | (157.720.517.108) |
| Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi | (181.602.057.429) | (114.126.668.426) |
| Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ | (15.214.847.374) | (22.911.654.259) |
| Chi phí và tiền giảm khác | (17.642.687.101) | (2.246.429.873) |
| Mua chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh | (19.253.336.620) | (16.951.838.940) |
| Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh | (2.984.472.709) | (1.483.925.610) |
| Số cuối năm | 8.859.417.725 | 27.283.072.491 |

(*) Trong năm, Công ty với vai trò là Đại lý ký danh đã nhận các khoản tiền gửi của các nhà đầu tư với số tiền là 19.253.336.620 VND với cùng mục đích là mua chứng chỉ quỹ MAFBAL.

(iv) Quỹ MAFPF1 (**)

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 604.873.740 | 604.873.740 |
| Giảm trong năm | (155.131.362) | - |
| Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác | (155.131.362) | - |
| Số cuối năm | 449.742.378 | 604.873.740 |

(**) Tại ngày lập báo cáo này, Quỹ đã ngừng hoạt động.

22

DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i) | 59.152.156.952.709 | 37.563.194.218.786 |
| Quỹ MAFEQI (ii) | 207.767.688.050 | 169.023.778.070 |
| Quỹ MAFBAL (iii) | 158.732.026.630 | 103.056.814.426 |
| | 59.518.656.667.389 | 37.835.274.811.282 |

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

| Chứng khoán vốn | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị: | 7.232.487.496.550 | 3.735.740.194.211 |
| NVL | 316.900.980.000 | - |
| VHM | 244.840.182.750 | 364.577.375.200 |
| SAB | 113.365.200.000 | 149.422.670.000 |
| GAS | 90.742.078.000 | 115.666.091.000 |
| VIC | 82.252.558.000 | 33.771.408.000 |
| BHN | 24.778.884.000 | 24.362.924.000 |
| POW | 23.343.448.000 | 29.473.101.500 |
| PNJ | 9.724.617.000 | 20.488.868.000 |
| HVN | 8.081.602.700 | 11.950.512.150 |
| VNM | 8.006.918.400 | 225.147.387.400 |
| BVH | 7.824.630.000 | 50.028.951.000 |
| VRE | 4.838.331.800 | 46.765.883.388 |
| MWG | 2.857.167.000 | 2.737.017.000 |
| SGP | 2.614.800.000 | 1.569.400.000 |
| ROS | 1.589.497.800 | 10.868.898.000 |
| NKG | 270.000 | 11.081.593.200 |
| PVD | 139.563 | 40.171.800.875 |
| HAG | 99.750 | 37.150.143.610 |
| CTG | - | 189.599.132.000 |
| VPB | - | 90.311.860.000 |
| MBB | - | 82.149.358.720 |
| STB | - | 102.499.721.100 |
| GMD | - | 98.510.346.250 |
| TCB | - | 40.337.245.000 |
| PLX | - | 71.646.274.000 |
| BSR | - | 36.536.160.000 |
| HNG | - | 29.672.747.000 |
| HDB | - | 23.268.271.500 |
| HPG | - | 10.679.147.353 |
| MSN | - | 21.022.520.000 |
| VCI | - | 4.475.627.400 |
| GVR | - | 4.329.150.000 |
| REE | - | 2.532.070.200 |
| FPT | - | 33.948.642.000 |
| VCB | - | 5.227.602.000 |
| TDC | - | 521.672.300 |
| SCR | - | 419.957.000 |
| Chứng khoán khác | 4.562.250 | 61.458.727 |

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

lại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

| Chứng Khoán nợ | 46.876.090.902.387 | 31.637.507.507.644 |
|--|--------------------|--------------------|
| Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị: | | |
| VDBGB | 3.458.289.710.000 | - |
| LPBVN | 1.219.598.678.020 | 889.617.478.030 |
| HOANMC | 914.916.050.220 | 914.916.052.020 |
| PANGRO | 844.922.429.000 | 844.922.344.500 |
| NALIIN | 809.975.919.000 | - |
| CIIVN | 704.960.026.860 | 704.960.026.860 |
| ACBVN | 609.966.633.000 | - |
| HPEJSC | 529.991.043.000 | 529.990.354.160 |
| REEVN | 507.973.584.000 | 507.985.115.600 |
| TRUHA1 | 479.990.208.000 | - |
| MWGVN | 479.968.992.000 | 449.971.020.000 |
| HDBVN | 449.986.950.000 | - |
| MACHVN | 419.964.972.000 | 419.965.098.000 |
| OCJSBK | 334.867.943.000 | - |
| VICVN | 299.965.320.000 | 299.965.320.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 5.043.578.553.772 | 2.189.946.516.931 |
| | 59.152.156.952.709 | 37.563.194.218.786 |
| (ii) Quỹ MAFEQI | | |
| Chứng khoán vốn | | |
| Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị: | | |
| NVL | 19.444.920.000 | - |
| SAB | 6.706.050.000 | 6.130.920.000 |
| VSN | 2.882.880.000 | - |
| VHM | - | 18.502.936.000 |
| VPB | - | 8.344.700.000 |
| VNM | - | 8.286.645.000 |
| MBB | - | 7.868.889.600 |
| STB | - | 6.919.324.500 |
| GAS | - | 6.214.184.000 |
| GMD | - | 5.617.630.000 |
| TCB | - | 4.165.995.000 |
| TDC | - | 4.144.952.600 |
| VRE | - | 4.063.034.000 |
| BVH | - | 2.537.514.000 |
| BSR | - | 2.071.320.000 |
| POW | - | 1.575.749.000 |
| HDB | - | 1.573.105.000 |
| HNG | - | 1.442.820.000 |
| PVD | - | 667.226.700 |
| NKG | - | 629.638.800 |
| Chứng khoán khác | 846.250 | 888.520 |
| | 207.767.688.050 | 169.023.778.070 |

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

(iii) Quỹ MAFBAL

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chứng khoán vốn | 82.070.026.000 | 57.418.757.300 |
| Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị: | | |
| NVL | 13.885.740.000 | - |
| VPB | 0 | 5.857.740.000 |
| BSR | 0 | 3.385.780.000 |
| MBB | 0 | 3.358.804.800 |
| VHM | 0 | 3.254.624.000 |
| GMD | 0 | 2.897.122.000 |
| CTG | 0 | 2.678.335.000 |
| VRE | 0 | 2.633.538.000 |
| STB | 0 | 2.312.304.000 |
| HNG | 0 | 1.134.240.000 |
| TDC | 0 | 776.411.200 |
| HPG | 0 | 737.876.500 |
| POW | 0 | 593.568.000 |
| Chứng khoán khác | 54.602.000 | 53.614.300 |
| Chứng khoán nợ | 20.230.266.600 | 0 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 56.431.734.030 | 45.638.057.126 |
| | 158.732.026.630 | 103.056.814.426 |

23 CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu lãi trái phiếu, cổ tức và lãi tiền gửi | 956.417.801.254 | 981.402.292.600 |
| Phải thu bán chứng khoán | 7.871.526.972 | 2.808.549.348 |
| | 964.289.328.226 | 984.210.841.948 |

24 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải trả phí khác | 1.185.471.536 | 1.093.153.780 |
| Phải trả tiền mua chứng khoán | - | 66.979.918.900 |
| | 1.185.471.536 | 68.073.072.680 |

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25 CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuế văn phòng theo hợp đồng thuế hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế hoạt động được trình bày như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| Dưới 1 năm | 2.222.380.033 | 2.134.939.877 |
| Từ 1 năm đến dưới 5 năm | 2.037.636.476 | 4.260.016.509 |
| | 4.260.016.509 | 6.394.956.386 |

26 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

26.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ của Công ty không lớn vì phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam và các khoản nợ tài chính bằng ngoại tệ chỉ phát sinh với các bên liên quan và có giá trị không trọng yếu.

26.2

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

26.3

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở không chiết khấu.

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | Dưới 3 tháng | | Từ 3 đến 12 tháng | | Từ 1 đến 5 năm | | Trên 5 năm | | Tổng cộng | |
|-------------------------------------|--|----------------|--|-------------------|--|----------------|--|------------|--|-----------------|--|
| | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Tài sản tài chính | | | | | | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | | 12.942.796.254 | | - | | - | | - | | 12.942.796.254 | |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 40.044.360.662 | | 139.331.854.083 | | - | | - | | 179.376.214.745 | |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ | | 13.357.961.480 | | - | | - | | - | | 13.357.961.480 | |
| Các khoản phải thu khác | | 1.050.691.250 | | 2.436.360.548 | | - | | - | | 3.487.051.798 | |
| | | 67.395.809.646 | | 141.768.214.631 | | - | | - | | 209.164.024.277 | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | | | | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | - | | 5.132.446.257 | | - | | - | | 5.132.446.257 | |
| Chi phí phải trả | | 3.783.165.340 | | 548.185.496 | | - | | - | | 4.331.350.836 | |
| | | 3.783.165.340 | | 5.680.631.753 | | - | | - | | 9.463.797.093 | |

| | | | | | | | | | |
|-------------------------------------|----------------|--|-----------------|--|---|--|---|--|-----------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | | | | | | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.746.281.692 | | - | | - | | - | | 14.746.281.692 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 19.170.687.281 | | 102.999.292.191 | | - | | - | | 122.169.979.472 |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 7.837.737.871 | | - | | - | | - | | 7.837.737.871 |
| Các khoản phải thu khác | 355.107.978 | | 2.057.712.268 | | - | | - | | 2.412.820.246 |
| | 42.109.814.822 | | 105.057.004.459 | | - | | - | | 147.166.819.281 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | | 4.959.019.700 | | - | | - | | 4.959.019.700 |
| Chi phí phải trả | 3.569.884.989 | | 534.721.496 | | - | | - | | 4.104.606.485 |
| | 3.569.884.989 | | 5.493.741.196 | | - | | - | | 9.063.626.185 |

TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.942.796.254 | 14.746.281.692 | 12.942.796.254 | 14.746.281.692 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 179.376.214.745 | 122.169.979.472 | 179.376.214.745 | 122.169.979.472 |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 13.357.961.480 | 7.837.737.871 | 13.357.961.480 | 7.837.737.871 |
| Các khoản phải thu khác | 3.487.051.798 | 2.412.820.246 | 3.487.051.798 | 2.412.820.246 |
| | 209.166.024.277 | 147.166.819.281 | 209.166.024.277 | 147.166.819.281 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.132.446.257 | 4.959.019.700 | 5.132.446.257 | 4.959.019.700 |
| Chi phí phải trả | 4.331.350.836 | 4.104.606.485 | 4.331.350.836 | 4.104.606.485 |
| | 9.463.797.093 | 9.063.626.185 | 9.463.797.093 | 9.063.626.185 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

28


NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2019, Công ty quyết định tái cấu trúc lại hoạt động do thay đổi về công nghệ, nên đã ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với một nhân sự, người này sau đó đã khiếu kiện với Tòa Án Nhân Dân Quận 7 và yêu cầu bồi thường cho việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Phiên tòa sơ thẩm đã diễn ra vào ngày 5 tháng 8 năm 2020, và bản án số 23/2020/LĐ-ST ngày 17 tháng 11 năm 2020 tuyên xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Phiên tòa phúc thẩm dự kiến sẽ diễn ra trong tháng 5 năm 2021. Công ty tin tưởng rằng sẽ không phát sinh bất kỳ nghĩa vụ bồi thường nào và do đó, không thực hiện ghi nhận dự phòng liên quan tới vụ kiện này trên báo cáo tài chính.

29

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập

Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2021